

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THÀNH SEN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: ~~2611~~/QĐ-UBND

Thành Sen, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 168/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025, số 149/2025/NQ-HĐND ngày 03/7/2025 và số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho UBND các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND phường về việc phân bổ, giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ và giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026 theo các phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi Ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Thuế Cơ sở 1 tỉnh Hà Tĩnh chủ trì, phối hợp với UBND phường và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế; tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; đề ra biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2026 so với dự toán được giao.

2. Tiếp tục thực hiện tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2026 để bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách phường theo quy định từ: một phần nguồn thu được để lại theo chế độ (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và khoản chi cho con người theo chế độ); phần chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật do trong năm có biến động giảm biên chế.

3. Tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội (ngoài thực hiện tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2026.

4. Chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, chủ động sắp xếp các khoản chi để đảm bảo cân đối kinh phí thực hiện đối với các nhiệm vụ phát sinh trong năm (trừ các trường hợp cấp bách, cần thiết phải bổ sung nhiệm vụ chi); thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết để dành nguồn lực bố trí các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, dự phòng cho các trường hợp đột xuất cấp thiết; quản lý các khoản chi chặt chẽ, đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan, gắn với việc thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Thực hiện công khai ngân sách và xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định.

Điều 3. Trong quá trình điều hành tài chính- ngân sách, trường hợp phường có nguồn thu cân đối ngân sách giảm so với dự toán được giao do nguyên nhân khách quan sẽ chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp và rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối ngân sách.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Chánh Văn phòng HĐND- UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng Thuế Cơ sở 1; Thủ trưởng các đơn vị dự toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XII;
- Thường trực HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT phường;
- Lưu: VT; KTHT&ĐT₁₄.



Nguyễn Văn Chung

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Thành Sen)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	762.470
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	305.400
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.950
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	292.450
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	457.070
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	347.198
2	Thu bổ sung mục tiêu	109.872
B	TỔNG CHI NSDP	762.470
I	Tổng chi cân đối NSDP	762.470
1	Chi đầu tư phát triển	137.275
2	Chi thường xuyên	570.086
3	Dự phòng ngân sách	11.012
4	Nguồn tiết kiệm chi thực hiện CCTL và an sinh xã hội	44.097



DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Thành Sen)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết theo dự thảo NQ của tỉnh (%)		Dự toán HĐND tỉnh giao (Dự thảo)		Dự toán HĐND phường giao (Dự thảo)		Ghi chú
		NSTW, NST	NS phường	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	
	TỔNG CỘNG (I+II)			1.163.020	812.110	1.271.020	762.470	
I	Thu nội địa (thu trên địa bàn)			705.950	355.040	813.950	305.400	
1	Thu tiền sử dụng đất			392.000	194.140	500.000	144.500	
1.1	Thu tiền sử dụng đất giao phường thu	Trên tổng 85%		392.000	138.890	500.000	89.250	
-	Hạ tầng TDC được đầu tư từ nguồn vốn của dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư bằng 100% vốn NST và các dự án nhà đầu tư	70	30	-	-	200.000	51.000	
-	Hạ tầng TDC còn lại	30	70	200.000	119.000	-	-	
-	Các khu đất do cấp tỉnh đầu tư mới hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất	90	10	150.000	12.750	150.000	12.750	
-	Đối với các khu đất còn lại	80	20	42.000	7.140	150.000	25.500	
1.2	Tiền đất được hưởng từ vùng đất giao tỉnh thu			-	55.250	-	55.250	
2	Thu từ các loại phí, lệ phí, các sắc thuế khác			313.950	160.900	313.950	160.900	
2.1	Thu từ khu vực Quốc doanh	50	50	4.000	2.000	4.000	2.000	
2.2	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	50	50	118.000	59.000	118.000	59.000	
2.3	Thuế Thu nhập cá nhân	50	50	54.000	27.000	54.000	27.000	
2.4	Lệ phí trước bạ	50	50	91.000	45.500	91.000	45.500	
2.5	Phí, lệ phí	0	100	1.000	1.000	1.000	1.000	
2.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	100	10.600	10.600	10.600	10.600	
2.7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		50% của 85%	34.000	14.450	34.000	14.450	
2.8	Thu khác ngân sách	0	100	1.000	1.000	1.000	1.000	
2.9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	0	100	350	350	350	350	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			457.070	457.070	457.070	457.070	
1	Thu bổ sung cân đối			347.198	347.198	347.198	347.198	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			109.872	109.872	109.872	109.872	



Biểu 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND phường Thành Sen)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao	Trừ tiết kiệm	Dự toán phường giao sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán cân đối ngân sách	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	812.110	762.470	44.097	718.373	762.470	
I	Chi đầu tư phát triển	194.140	144.500	7.225	137.275	137.275	Trừ 5% tiết kiệm
1	Chi Đầu tư xây dựng cơ bản được hưởng từ tiền đất giao phường thu	138.890	89.250	4.463	84.788	84.788	
2	Chi Đầu tư xây dựng cơ bản được hưởng từ tiền đất tỉnh thu	55.250	55.250	2.763	52.488	52.488	
II	Chi thường xuyên	606.958	606.958	36.872	570.086	570.086	Trừ 20% tiết kiệm
1	Chi quốc phòng	4.250	4.250	50	4.200	4.200	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức		250	50	200	200	
-	Chế độ dân quân tự vệ		4.000	-	4.000	4.000	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	900	900	180	720	720	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, trật tự an toàn xã hội theo định mức	900	900	180	720	720	
3	Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo	298.689	298.689	10.077	288.612	288.612	
3.1	Chi sự nghiệp Giáo dục		297.088	9.914	287.174	287.174	
-	Tổng quỹ lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương		213.991	-	213.991	213.991	
-	Chi hoạt động giảng dạy và học tập		32.068	6.414	25.654	25.654	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		11.769	-	11.769	11.769	
-	Tăng lương định kỳ, bù thiếu biên chế; kinh phí bảo trì, nâng cấp các phần mềm chuyên môn		7.278	-	7.278	7.278	
-	Chính sách cho học sinh (tiền ăn trưa, chính sách học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh khuyết tật, hỗ trợ học bổng,...)		9.435	-	9.435	9.435	

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán phường giao	Trừ tiết kiệm	Dự toán phường giao sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán cân đối ngân sách	Ghi chú
-	Chính sách cho giáo viên (Phụ cấp thể dục, hợp đồng giáo viên, giáo viên dạy học sinh khuyết tật,...)		5.019	-	5.019	5.019	
-	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng		28	-	28	28	
-	Chi chung sự nghiệp ngành		2.500	500	2.000	2.000	
-	Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		15.000	3.000	12.000	12.000	
3.2	Chi sự nghiệp Đào tạo		1.601	163	1.438	1.438	
-	Tổng quỹ lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương		736	-	736	736	
-	Chi hoạt động theo định mức		117	23	94	94	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		48	-	48	48	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đào tạo được giao theo định mức		700	140	560	560	
4	Chi sự nghiệp Y tế	6.953	6.953	-	6.953	6.953	
-	Bảo hiểm y tế các đối tượng (người có công, BTXH, CCB, người nghèo,...)		6.953	-	6.953	6.953	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa, thể thao và du lịch	995	995	199	796	796	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”		425	85	340	340	
-	Bổ sung kinh phí phát thanh cấp xã		120	24	96	96	
-	Chi sự nghiệp Văn hóa, thể thao và du lịch theo định mức		450	90	360	360	
6	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	8.000	8.000	1.600	6.400	6.400	
7	Chi sự nghiệp kinh tế	120.038	120.038	23.335	96.703	96.703	
-	Kinh phí kiến thiết thị chính và các hoạt động kinh tế khác theo định mức		55.000	11.000	44.000	44.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách thủy lợi phí, đất trồng lúa		1.186	-	1.186	1.186	
-	Kinh phí của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		2.154	55	2.099	2.099	
+	Tổng quỹ lương, các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương		1.738	-	1.738	1.738	
+	Chi hoạt động theo định mức		277	55	221	221	
+	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		139	-	139	139	
-	Tăng lương định kỳ, nâng lương trước hạn, ...		299	-	299	299	

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán phường giao	Trừ tiết kiệm	Dự toán phường giao sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán cân đối ngân sách	Ghi chú
-	Phân bổ 6% so với tổng chi thường xuyên các lĩnh vực		19.933	3.987	15.946	15.946	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng đường bộ, đường thủy		1.360	272	1.088	1.088	
-	Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách mới và nhiệm vụ đột xuất khác		40.106	8.021	32.085	32.085	
8	Chi Quản lý hành chính	53.926	53.926	759	53.167	53.167	
8.1	Văn phòng HĐND-UBND phường		15.681	518	15.163	15.163	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		12.270	-	12.270	12.270	
-	Chi hoạt động thường xuyên		2.588	518	2.070	2.070	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		823	-	823	823	
8.2	Văn phòng Đảng uỷ		4.873	162	4.711	4.711	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		3.816	-	3.816	3.816	
-	Chi hoạt động thường xuyên		810	162	648	648	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		247	-	247	247	
8.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội		2.373	79	2.294	2.294	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		1.866	-	1.866	1.866	
-	Chi hoạt động thường xuyên		396	79	317	317	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		111	-	111	111	
8.4	Các chế độ, chính sách khác		30.999	-	30.999	30.999	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm; kinh phí hoạt động theo NQ số 82/2017/NQ-HĐND		2.175	-	2.175	2.175	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên		177	-	177	177	
-	Hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng		85	-	85	85	
-	Hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân		10	-	10	10	
-	Chế độ đặc thù đối với chuyên trách công nghệ thông tin		94	-	94	94	
-	Phụ cấp cán bộ Uỷ ban kiểm tra		28	-	28	28	

TT	Nội dung	Dự toán tĩnh giao	Dự toán phường giao	Trừ tiết kiệm	Dự toán phường giao sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán cân đối ngân sách	Ghi chú
-	Chế độ bán chuyên trách, Hợp đồng 111		17.324	-	17.324	17.324	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho Tổ bảo vệ ANTT; hỗ trợ cán bộ làm công tác cơ yếu		3.386	-	3.386	3.386	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động cấp uỷ theo Quy định số 44/QĐ-TU; Kinh phí tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng		4.180	-	4.180	4.180	
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban Công tác 35		250	-	250	250	
-	Kinh phí nâng lương định kỳ, trước hạn, thường xuyên và gia hạn các phần mềm, chữ ký số,...		3.290	-	3.290	3.290	
9	Chi Bảo đảm xã hội	110.129	110.129	56	110.073	110.073	
-	Chế độ bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội, mai táng phí		20.019	-	20.019	20.019	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; Hưu xã; trợ cấp TNXP		2.479	-	2.479	2.479	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, tặng quà người có công, thân nhân người có công, CCB, thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng; chính sách người có công, người trực tiếp tham gia kháng chiến		87.351	-	87.351	87.351	
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức		280	56	224	224	
10	Chi khác	2.928	2.928	586	2.342	2.342	
11	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo định mức	150	150	30	120	120	
III	Dự phòng ngân sách (các nhiệm vụ về phòng, chống dịch bệnh; thiên tai; nhiệm vụ quan trọng về an ninh- quốc phòng và các nhiệm vụ chi cần thiết khác mà chưa được giao dự toán)	11.012	11.012	-	11.012	11.012	
IV	Tiết kiệm từ nguồn đầu tư và thường xuyên (Theo NQ số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội)	-	-	-		44.097	
1	5% dự toán chi đầu tư ngân sách từ đầu năm để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng					7.225	
2	10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn an sinh xã hội, 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương					36.872	